

Một số suy nghĩ và chia sẻ về NGƯỜI/NGHỀ QLGD trong xu thế đổi mới và hội nhập

PGS. TS. Lê Phước Minh

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định "Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then chốt" và "Giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng trong xây dựng đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam".

Khi bàn đến chủ đề về "đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam", một số câu hỏi chính được đặt ra: Bối cảnh nền giáo dục Việt Nam như thế nào (Context)? Vì sao đổi mới? (Why?), Đổi mới cái gì? (What?) và Đổi mới như thế nào? (How?). Trên cơ sở có những kiến nghị chung về đổi mới một cách căn bản và toàn diện một số nội dung cơ bản dựa trên tiếp cận của kinh tế - quản lý giáo dục, bài viết tập trung chia sẻ về người/nghề quản lý giáo dục trong xu thế đổi mới và hội nhập.

1. Bối cảnh và xu hướng phát triển giáo dục

Trong những năm qua, giáo dục Việt Nam có nhiều chuyển biến. Một trong những đặc trưng cơ bản là quy mô giáo dục tăng nhanh, mức độ đầu tư của Nhà nước cho giáo dục tăng không tương xứng. Diện mạo giáo dục có nhiều thay đổi về cả quy mô, chất lượng và mô hình tổ chức. Nhà nước khuyến khích xã hội hóa giáo dục, kết quả là có nhiều hình thức sở hữu mới ra đời: trường bán công, dân lập, tư thục, trường công lập thuộc địa phương, trường công lập thuộc doanh nghiệp, công ty, tập đoàn nhà nước, ... Đã xuất hiện các khái niệm mới trong giáo dục như khách hàng, lợi nhuận, cạnh tranh, độc quyền ... Trong đó vẫn còn nhiều tranh luận về việc xem giáo dục có phải là hàng hóa, dịch vụ, là "public good" hay "private good"?

Việt Nam không là một ngoại lệ. Trên thế giới, hầu hết các nước phát triển và đang phát triển, đều gặp phải bài toán về quy mô và chất lượng và đều nỗ lực tìm ra những giải pháp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của thế kỷ 21. Một trong các giải pháp: duy trì mức tăng học phí ở mức có thể chấp nhận được đối với học sinh, sinh viên trong nước; Tăng cường thu hút và mở rộng quy mô tuyển sinh (cả học sinh và sinh viên) quốc tế với mức học phí rất cao nhằm tăng doanh thu cho hệ thống giáo dục quốc dân. Nhiều quốc gia xem xu hướng "xuất khẩu" giáo dục như là một giải pháp cứu cánh để tăng nguồn lực đầu tư, duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập, các quốc gia đều nhận thấy một nền giáo dục khép kín, bảo thủ sẽ đưa đến sự trì trệ, kìm hãm chất lượng và quan ngại hơn cả là việc không công nhận bằng cấp lẫn nhau khi người tốt nghiệp tham gia vào quá trình học tập tiếp tục hoặc tham gia vào thị trường lao động quốc tế. Nhiều quốc gia đã công nhận các chuẩn đầu ra của nhau, đơn cử như chuẩn đầu ra của học sinh phổ thông thế kỷ 21 bao gồm phần cơ

bản và các kiến thức, kỹ năng, thái độ cần có của người tốt nghiệp trung học phổ thông. Cụ thể như sau:

- Các môn cơ bản bao gồm: tiếng Anh, nghệ thuật, toán, kinh tế, khoa học, địa lý, lịch sử, chính phủ và công dân.
- Những kiến thức mà người học cần có trong thế kỷ 21, bao gồm: Kiến thức về toàn cầu hóa và hội nhập, kiến thức về tài chính, kinh tế, kinh doanh, kiến thức về công dân (quyền và nghĩa vụ), kiến thức về sức khỏe, kiến thức về Công nghệ thông tin và truyền thông.
- Những kỹ năng cần có cho học tập và đổi mới, bao gồm: Kỹ năng sáng tạo và đổi mới, kỹ năng tư duy phê phán và giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp và hợp tác.
- Thái độ, lối sống và nghề nghiệp, bao gồm: Tính linh hoạt và khả năng thích ứng, sáng tạo và tự chủ, hòa nhập xã hội và giao lưu văn hóa, năng suất và trách nhiệm giải trình, lãnh đạo và trách nhiệm xã hội.

Để đáp ứng được chuẩn đầu ra như trên, giáo dục trong thế kỷ 21 cần có một hệ thống hỗ trợ tương ứng, bao gồm: Các chuẩn và đánh giá; Chương trình và giảng dạy; Phát triển chuyên môn liên tục, Môi trường học tập.

Như vậy, Kiến thức mong đợi, Kỹ năng cần có, Thái độ và lối sống phù hợp chính là những gì mà người học và xã hội đòi hỏi ở hệ thống giáo dục thế kỷ 21. Nền giáo dục Việt Nam cần phải có những thay đổi mang tính đột phá để nâng cao chất lượng giáo dục và năng lực cạnh tranh. Điều này vừa là một đòi hỏi cấp thiết, nhưng đồng thời cũng là một thách thức lớn cho ngành giáo dục nói riêng và của quốc gia nói chung. Để có thể nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh cho hệ thống giáo dục Việt Nam, chúng ta cần phải quyết tâm tiến hành công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế.

2. Vì sao Việt Nam cần phải đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục?

Để trả lời câu hỏi này, xuất phát từ lý thuyết và thực nghiệm, đối với bất kỳ ngành nghề và lĩnh vực kinh tế - xã hội nào, chúng ta cần xem xét hai khía cạnh cơ bản nhất: chất lượng và năng lực cạnh tranh.

Về chất lượng giáo dục và năng lực cạnh tranh, theo kết quả xếp hạng khả năng cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), năm 2006 Việt Nam xếp hạng 64 trong 142 nước tham gia xếp hạng. Các con số này lần lượt là: 68, 70, 59 tương ứng với các năm 2007, 2008, 2010. Năm 2011, kết quả xếp hạng của Việt Nam tụt 6 hạng từ 59 xuống hạng 65/142 nước tham gia xếp hạng. Trong các nước ASEAN, Việt Nam được xếp hạng trên hai nước là Phillipne và Myanmar (Lào và Camwpuuchia chưa tham gia xếp hạng). Singapore là nước xếp hàng đầu trong các nước ASEAN, và xếp hạng 2 trên Thế giới chỉ sau Thụy sỹ.

Khi tiến hành xếp hạng, WEF đã dựa trên 3 nhóm yếu tố được xem là căn cứ để xếp hạng. Thứ nhất, nhóm các yếu tố căn bản, bao gồm các định chế, cơ sở hạ tầng, sự ổn định kinh tế vĩ mô và yếu tố y tế và giáo dục phổ thông. Nhóm yếu tố thứ hai, là nhóm các yếu tố nâng cao, bao gồm giáo dục đại học, thị trường hàng hóa, thị trường lao động, thị trường tài chính, mức độ sẵn sàng cho công nghệ, và quy mô của thị trường. Nhóm yếu tố thứ ba, là nhóm các yếu tố sáng tạo, bao gồm trình độ phát triển của mô trường kinh doanh và sự sáng tạo.

Trong nội bộ ngành giáo dục, kết quả xếp hạng một số yếu tố giáo dục cho thấy thứ hạng của Việt Nam nằm ở mức khá thấp. Cụ thể kết quả cho điểm về y tế và giáo dục phổ thông, Việt Nam đạt 5,3 điểm và xếp hạng 84. Mặc dầu Việt Nam được đánh giá là một trong các quốc gia có thành tựu lớn trong phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tuy nhiên mức độ phổ cập giáo dục trung học cơ sở được xếp hạng thứ 100, mức độ phổ cập giáo dục trung học phổ thông xếp hạng thứ 103 trong 142 nước tham gia xếp hạng. Khi đánh giá về mức độ cải thiện và hiệu quả của giáo dục đại học, Việt Nam có mức điểm khá khiêm tốn là 3,9 điểm và xếp hạng thứ 98. Về chất lượng quản lý trường, Việt Nam được xếp hạng thậm chí còn thấp hơn, hạng thứ 120. Mức đầu tư cho giáo dục tăng lên rất nhanh trong những năm qua, nhưng nếu so với các nước trong danh sách xếp hạng thì Việt Nam được xếp hạng 100 về chi tiêu cho giáo dục. Đánh giá chung về chất lượng hệ thống giáo dục, chất lượng giáo dục Việt Nam được xếp hạng khá thấp với hạng 120 trong 142 nước tham gia xếp hạng.

Theo các tiêu chí đánh giá của mình, báo cáo của WEF cũng đề cập đến các điểm mạnh và các điểm yếu của các quốc gia. Với Việt Nam, báo cáo chỉ rõ ba điểm mạnh của Việt Nam là: Kinh tế vĩ mô ổn định, y tế-giáo dục tiểu học được quan tâm và phát triển, và quy mô thị trường tăng khá nhanh. Ba điểm yếu được chỉ ra là: Cơ sở hạ tầng, mức độ sẵn sàng cho công nghệ, đào tạo và giáo dục đại học.

Do vậy, có thể nói, nâng cao năng lực cạnh tranh cho hệ thống giáo dục Việt Nam đã trở thành một đòi hỏi rất cấp thiết, xét cả trên bình diện so sánh giáo dục Việt Nam với các lĩnh vực kinh tế xã hội khác của Việt Nam, và đặc biệt là khi so sánh năng lực cạnh tranh của giáo dục Việt Nam với các quốc gia khác trong khu vực và quốc tế.

3. Chúng ta cần phải đổi mới những gì?

Khi bàn đến đổi mới cái gì, có nhiều ý kiến tranh luận và cách tiếp cận khác nhau. Một số quan điểm tiếp cận cho rằng cần phải đổi mới triết lý, nền tảng của cả hệ thống giáo dục. Một số khác thì cho rằng cần phải đổi mới cả phần "cứng" như nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính và cơ chế tài chính, và cả phần "mềm" như chương trình, sách giáo khoa, cơ chế đánh giá đầu vào, đầu ra, cơ chế tuyển dụng,

Ở đây, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn tiếp cận theo nội dung đổi mới cái gì một cách tường minh, cụ thể, dễ hiểu và quan trọng hơn cả là có thể làm được. Theo chúng tôi, để đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam, chúng ta cần phải đổi mới từ hệ thống giáo dục "truyền thống" sang hệ thống giáo dục "thế kỷ 21". Trong đó, các đặc trưng về nhà giáo, người học, mục tiêu học tập và phương pháp kiểm tra đánh giá chất lượng

dạy-học cần được chú trọng làm rõ để phân biệt giữa hai hệ thống. Sự khác biệt căn bản của các đặc trưng giữa hai hệ thống có thể được tổng hợp và mô tả như bảng dưới đây:

<i>Hệ thống giáo dục "truyền thống"</i>	<i>Hệ thống giáo dục "thế kỷ 21"</i>
Nhà giáo là nguồn cung cấp tri thức	Nhà giáo là người dẫn dắt tới các nguồn tri thức
Người học là HSSV trong các cơ sở giáo dục	Người học là bất kỳ ai, trong trường, ngoài trường
Người học học từ nhà giáo	Người học học thông qua hành
Mọi người học đều học như nhau	Người học tự định hướng, tự tiến bước
Người học tốt được lọc ra và tiếp tục học lên cao	Người nào cũng có cơ hội học lên cao
Kiểm tra để đánh giá kết quả học tập	Kiểm tra để định hướng việc học

4. Đề xuất về nội dung và phương pháp tiến hành đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam

Như vậy, thực chất của việc chuyển đổi từ hệ thống giáo dục "truyền thống" sang hệ thống giáo dục "thế kỷ 21" là chuyển đổi về chất cách tiếp cận, cách suy nghĩ, cách quản lý, ... về nhà giáo, người học, về kiểm tra đánh giá, về mục tiêu và cơ hội tiếp cận giáo dục. Do đó, khi bàn đến đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam, có thể có nhiều nội dung, phương pháp, cách thức, cụ thể chúng tôi đề xuất một số nội dung và phương pháp thực hiện như sau:

- **Đổi mới căn bản, toàn diện** tức là đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, là *chuyển cách tiếp cận từ cung sang cầu*, là chuyển từ việc dạy và học cái gì mà hệ thống giáo dục hiện có sang dạy và học cái gì mà người học, thị trường lao động cần. Khi đó, nhu cầu của người học và nhu cầu của nền kinh tế - xã hội là căn cứ số một để hoạch định các chính sách phát triển giáo dục.
- **Đổi mới đào tạo giáo viên:** *chuyển từ hệ thống đào tạo tĩnh và chia cắt sang hệ thống mở, động và liên tục*. Phát triển hệ thống đào tạo giáo viên từ nguồn các cử nhân khoa học tự nhiên và cử nhân khoa học xã hội, từng bước thay thế hệ thống tuyển sinh và đào tạo giáo viên từ học sinh trung học phổ thông. Khi đó, các giáo viên là cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học khác nhau bắt buộc phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm như là một "chứng chỉ hành nghề" của nghề giáo viên. Trong đó, bằng cấp sẽ có giá trị lâu dài, nhưng "chứng chỉ hành nghề" giáo viên chỉ có giá trị trong một khoảng thời gian nhất định, ví dụ như khoảng 5 năm. Hết thời gian hạn định, các giáo viên bắt buộc phải theo các lớp học (hoặc tự học) và dự thi lại. Với cơ chế, lực lượng giáo viên có thể được bổ sung bởi nguồn các cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ (không phải từ ngành sư phạm), tạo ra một hệ thống mở, động và liên tục tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, đào tạo lại và chuyển đổi nghề nghiệp.
- **Đổi mới chương trình giáo dục:** *chuyển từ cách tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực, từ cách tiếp cận học một lần để dùng cả đời sang tiếp cận học suốt đời*. Đây mạnh chính sách học liên tục, học suốt đời. Đổi mới cơ chế định biên và tuyển dụng trong các cơ quan, tổ chức nhà nước, tránh tư duy bằng cấp trong tuyển dụng và bổ nhiệm, thay vào đó là cơ chế tuyển dụng và bổ nhiệm đúng người đúng việc. Dựa trên

đổi mới cơ chế tuyển dụng để tác động và khuyến khích người học tập trung vào hun đúc năng lực cần có cho các vị trí công việc tương lai, từ đó định hướng lại nền giáo dục trong đó khuyến khích việc tuyển dụng và sử dụng nhân lực tốt nghiệp từ các cấp học, bậc học. Hạn chế việc tuyển dụng dựa trên bằng cấp để phát triển đào tạo nghề, trung cấp, cao đẳng. Phân đầu đạt tỷ lệ lao động được đào tạo sau trung học phổ thông khoảng 350-400 người/vạn dân như chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 đã đề ra.

- Đổi mới công tác kiểm tra đánh giá người học: *Xem việc kiểm tra đánh giá như là một công cụ để định hướng học tập*, giúp cho người học có suy nghĩ, phương pháp và cách thức chọn lựa riêng trong tiếp cận với mọi chương trình giáo dục. Xóa bỏ tư duy xem kiểm tra đánh giá người học để phân loại và loại bỏ một bộ phận không được theo học, thay vào đó là việc kiểm tra đánh giá người học là một công cụ thông tin phản hồi để các tổ chức, trường học cung cấp các chương trình học tập phù hợp với khả năng, trình độ, sức khỏe, điều kiện kinh tế, văn hóa xã hội. Thực hiện chính sách giáo dục vì mọi người và mọi người vì giáo dục.
- Đổi mới công tác quản lý: *chuyển từ quản lý tập quyền và đơn ngành sang quản lý phân quyền và đa ngành*. Tăng cường cơ chế quản lý đối với giáo dục phổ thông, bên cạnh đó tăng cường cơ chế giám sát đối với giáo dục mẫu giáo mầm non và giáo dục sau trung học phổ thông. Phân biệt rõ vai trò, quyền hạn, trách nhiệm của quản lý nhà nước và quản lý nhà trường đối với giáo dục phổ thông. Phân biệt rõ vai trò, quyền hạn, trách nhiệm của giám sát nhà nước và quản lý nhà trường đối với giáo dục mẫu giáo mầm non và giáo dục sau trung học phổ thông. Đào tạo và từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý giáo dục chuyên nghiệp để hỗ trợ và bổ sung cho đội ngũ các nhà quản lý giáo dục được bổ nhiệm từ các giáo viên chuyên nghiệp.
- Đổi mới cơ chế tài chính, *chuyển từ quan hệ Nhà nước-Nhà trường sang quan hệ: Nhà nước-Nhà trường-Thị trường trong cung cấp tài chính và cung ứng giáo dục. Phát triển quan hệ Công-Tư trong giáo dục (Public-Private Partnership)*. Khi đó nguồn ngân sách nhà nước còn có thêm vai trò khuyến khích, động viên tổ chức, cơ quan, trường học, các nhân có thành tích trong phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục. Đồng thời nguồn ngân sách trở thành một cơ chế khuyến khích xã hội hóa giáo dục đối với không những khu vực giáo dục công lập mà cả đối với khu vực giáo dục ngoài công lập.

5. Một số suy nghĩ và chia sẻ về NGƯỜI/NGHỀ quản lý giáo dục trong xu thế đổi mới và hội nhập

Với giả thuyết các nội dung trên được tiến hành, theo chúng tôi, để có thể hòa chung với xu thế đổi mới và hội nhập, người làm công tác quản lý giáo dục và nghề quản lý giáo dục tất yếu cần phải có những đột phá thay đổi quan trọng. Nội dung dưới đây như là một chia sẻ và so sánh giữa người/nghề quản lý giáo dục “truyền thống” và người/nghề quản lý giáo dục theo mô hình của thế kỷ 21 dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ 21.

Người CBQLGD truyền thống Traditional Education Manager MH 20	Người CBQLGD mới Strategic Education Manager MH 21 or NQ 11
Quản lý theo yếu tố đầu vào (Input-Oriented)	Quản lý theo kết quả đầu ra (Output-Oriented)
Kế hoạch tập trung (Top-down Planning)	Kế hoạch tương tác (Top-down & Bottom-Up Planning)
Tổ chức, điều hành cứng nhắc, rập khuôn (Rigid Implementation)	Tổ chức, điều hành linh hoạt, chuyển đổi (Adapted & Change-Oriented)
Cấp trên quyết định và chỉ đạo cụ thể, cấp dưới chấp hành và chịu trách nhiệm (Central Making Decisions)	Cấp trên đưa ra các hướng dẫn, định hướng, cấp dưới ra quyết định và tự chịu trách nhiệm về các QĐ của mình (Decentralise and Responsiveness)
Giám sát, đánh giá dựa trên cảm nhận, sự bằng lòng, định tính (Compliance-Monitoring)	Giám sát, đánh giá dựa trên tiêu chí, theo kết quả cuối cùng, định lượng (Performance-Monitoring)

Tài liệu tham khảo:

1. Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng Sản Việt Nam.
2. Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.
3. Luật Giáo dục 2005 và Luật Giáo dục sửa đổi 2009.
4. Báo cáo cạnh tranh toàn cầu và xếp hạng các năm 2006-2010 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF)
5. UNESCO 2009, Education for all. The Quality Imperative. EFA Global Monitoring Report.
6. Caillods Francoise, Access to Secondary Education, Asia Pacific Secondary System Review.
7. Hanushek A. Erick and Wossman Ludger 2007, Education Quality and Economic Growth